



tīng mìng

听命

verb · to obey orders

Example Sentences

Shì bīng bì xū tīng mìng

士兵必须听命。

Soldiers must obey orders.

Tā tīng mìng yú shàng jí de ān pái

他听命于上级的安排。

He obeys the arrangements of his superiors.

Zài jǐn jí qíng kuàng xià dà jiā yào tīng mìng xíng shì

在紧急情况下，大家要听命行事。

In an emergency, everyone must act according to orders.

Trace each character, then write the word on your own.

听	听	听	听	听	听	听	听	听	听	
命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命